TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH THÁI NGUYÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số:51/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 30-11-2023
V/ v ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:*

- *Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:*Bà Nguyễn Thị Thủy.
- *Các Hội thẩm nhân dân:*Ông Đinh Thanh Hải.

Bà Hà Thị Dung.

-***Thư ký phiên tòa****:*Bà Trần Thị Thanh Thúy- Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên tham gia phiên tòa: Bà Dương Thị Hương Liên - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 11 năm 2023, tại Hội trường Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 51/2023/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 10 năm 2023 về việc ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 46/2023/QĐXX-ST ngày 17 tháng 11 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Đồng Thị T, sinh năm 1993.

Nơi đăng ký hộ khẩu: Thôn H, xã N, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

Chỗ ở hiện nay: Đài Loan. (*Có đơn xin xét xử vắng mặt).*

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Văn H, sinh năm 1991.

Nơi đăng ký hộ khẩu: Tổ H, phường T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên. Hiện đang ở làm việc tại Campuchia. (*Vắng mặt*)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn xin ly hôn, bản tự khai nguyên đơn chị Đồng Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân:Chị và anh Nguyễn Văn H được tự do tìm hiểu rồi đi đến hôn nhân. Khi cưới được hai gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương, có đăng ký kết hôn ngày 12/12/2014 tại Ủy ban nhân dân phường T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên. Sau khi kết hôn chị về nhà anh H làm dâu và cùng chung sống hòa thuận. Đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn, sau đó chị và con trở về nhà bố mẹ đẻ ở. Năm 2019 chị đi lao động xuất khẩu tại Đài Loan, nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm. Trong thời gian mâu thuẫn vợ chồng cũng đã nhiều lần ngồi lại với nhau nói chuyện với mong muốn tiếp tục chung sống để chăm sóc con chung nhưng vì mâu thuẫn quá lớn nên không có kết quả. Khi gia đình hai bên biết chuyện cũng đã khuyên nhủ vợ chồng đoàn tụ nhưng không được. Từ tháng 12/2019 đến nay chị và anh H không còn quan tâm đến nhau, mỗi người đều có cuộc sống riêng. Nay xác định tình cảm vợ chồng không còn nên chị đề nghị Tòa giải quyết cho chị được ly hôn với anh H.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là cháu Nguyễn Bảo T1, sinh ngày 13/11/2015. Hiện cháu T1 đang ở cùng bà ngoại là bà Đồng Thị H1. Khi ly hôn chị có nguyện vọng đượcnuôi dưỡng cháu T1. Trong thời gian chị vắng mặt đề nghị Tòa án giao cháu T1 cho bà H1 chăm sóc cháu thay chị. Về cấp dưỡng: Vợ chồng tự thỏa thuận, chị không đề nghị giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án do chị T đang ở nước ngoài nên chị T đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, chị không đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết.

Tại biên bản làm việc giữa Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên với bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1960; Địa chỉ: Số nhà C, tổ H, phường T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên là mẹ đẻ của anh Nguyễn Văn H xác định: Sau khi nhận các văn bản của Toà ángia đìnhcó thông tin cho anh H biết thì anh H có trao đổi lại với nội dung: Về quan hệ hôn nhân: Xác định vợ chồng có mâu thuẫn, nay được biết chị T xin ly hôn anh nhất trí. Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung như chị T đã khai là đúng. Hiện cháu T1 đang ở cùng bà ngoại là bà Đồng Thị H1, sinh năm 1971 tại thôn H, xã N, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Chị T có nguyện vọng được nuôi con,trong thời gian chị T vắng mặt chị T ủy quyền cho bà H1 thay chị nuôi cháu T1, anh H nhất trí. Về cấp dưỡng: Chị T không yêu cầu nên anh không có ý kiến gì khác. Về tài sản chung, nợ chung: Không có nên anh không đề nghị giải quyết. Hiện anh H đang ở nước ngoài không về nước để giải quyết vụ án được, anh đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt anh trên những ý kiến anh đã trình bày và anh chịu trách nhiệm đối với những ý kiến của mình.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử: Tuân thủ đúng các quy định của pháp luật; Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Nguyên đơn chấp hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự, bị đơn chưa chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Về đường lối giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Đồng Thị T, cho chị T được ly hôn với anh Nguyễn Văn H. Về con chung: Giao con chung là cháu Nguyễn Bảo T1, sinh ngày13/11/2015 cho chị T2 tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng: Tạm hoãn việc cấp dưỡng cho anh H do chị T không yêu cầu; Tài sản chung và nợ chung không giải quyết. Chị Đồng Thị T3 chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1.] Tại Công văn số 29525/QLXNC-P3 ngày 03/11/2023 của Cục Q, Bộ C định công dân Đồng Thị T, đã xuất nhập cảnh 05 lần, xuất cảnh gần nhất ngày 03/8/2023 hiện chưa có thông tin nhập cảnh, anh Nguyễn Văn H đã xuất nhập cảnh

03 lần, xuất cảnh gần nhất ngày 16/10/2023, hiện chưa có thông tin nhập cảnh về nước. Đây là vụ án ly hôn có yếu tố nước ngoài thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên được quy định tại khoản 1 Điều 28 và Điều 37 của Bộ luật tố tụng Dân sự.

[1.2.] Do nguyên đơn là người Việt Nam hiện đang làm việc tại Đài Loan, có địa chỉ cụ thể. Quá trình giải quyết, nguyên đơn có mặt tại Việt Nam để nộp đơn khởi kiện, viết bạn tự khai thể hiện quan điểm của mình, cung cấp tài liệu và có đơn ủy quyền cho bà Đồng Thị H1, sinh năm 1971 tại thôn H, xã N, huyện L, tỉnh Bắc Giang thay mặt chị giao nhận những văn bản tố tụng, bản án, nộp án phí, lệ phí tại Cơ quan nhà nước liên quan đến nội dung vụ án. Đồng thời, nguyên đơn cũng đã có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt nên căn cứ khoản 1 Điều 228; khoản 5 Điều 477 của Bộ luật tố tụng Dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt nguyên đơn.

[1.3.] Nguyên đơn chị Đồng Thị T, chỉ cung cấp được địa chỉ cư trú cuối cùng của anh Nguyễn Văn H ở Việt Nam mà không cung cấp được địa chỉ của anh H ở nước ngoài. Quá trình giải quyết vụ án, thông qua đại diện thân nhân của anh H là bà Phạm Thị L1 (Mẹ đẻ), có đủ căn cứ xác định anh H vẫn liên hệ với gia đình nhưng gia đình cũng không cung cấp được địa chỉ của anh H ở nước ngoài và anh H cũng không có lời khai bằng văn bản gửi về cho Toà án. Do vậy, căn cứ công văn số 253/TANDTC-PC ngày 26/11/2018 của Toà án nhân dân tối cao về việc giải quyết vụ án ly hôn có bị đơn người Việt Nam ở nước ngoài nhưng không rõ địa chỉ. Toà án nhân dân tỉnh Thái Nguyên quyết định đưa vụ án ra xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về quan hệ vợ chồng: Việc kết hôn giữa chị Đồng Thị T và anh Nguyễn Văn H trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam là hôn nhân hợp pháp.

[2.1.] Theo chị T khai: Sau khi kết hôn chị về nhà anh H làm dâu và cùng chung sống hòa thuận. Đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn, sau đó chị và con trở về nhà bố mẹ đẻ ở. Năm 2019 chị đi lao động xuất khẩu tại Đài Loan, nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm. Trong thời gian mâu thuẫn, vợ chồng cũng đã nhiều lần ngồi lại với nhau nói chuyện, với mong muốn tiếp tục chung sống để cùng chăm sóc con chung nhưng vì mâu thuẫn quá lớn nên không có kết quả. Khi gia đình hai bên biết chuyện cũng đã khuyên nhủ vợ chồng đoàn tụ nhưng không được. Từ tháng 12/2019 đến nay, chị và anh H không còn quan tâm đến nhau, mỗi người đều có cuộc sống riêng. Chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, đề nghị Tòa giải quyết cho chị được ly hôn với anh H.

[2.2.] Phía bị đơn anh H mặc dù không có lời khai bằng văn bản gửi về Tòa án nhưng thông qua đại diện thân nhân ở trong nước, anh cũng xác định giữa anh và chị T có mâu thuẫn. Vợ chồng không còn quan tâm, yêu thương nhau, về việc chị T xin ly hôn anh nhất trí. Như vậy, có căn cứ cho thấy giữa chị T và anh H đã không còn tình cảm vợ chồng, cũng không còn quan tâm và thương yêu nhau, mâu

thuẫn đã thực sự trầm trọng, anh chị đều nhất trí ly hôn. Hội đồng xét xử thấy, cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của T, cho chị T được ly hôn anh H là phù hợp với thực tế và Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình Việt Nam.

[3.] Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là cháu Nguyễn Bảo T1, sinh ngày 13/11/2015 hiện cháu ở với bà ngoại là bà Đồng Thị H1, sinh năm 1971 tại thôn H, xã N, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

[3.1.] Khi ly hôn, chị T xin được nuôi con chung, trong thời gian chị ở nước ngoài chị T ủy quyền cho bà H1 (mẹ đẻ chị) thay chị chăm sóc cháu T1, về cấp dưỡng không đề nghị xem xét.

[3.2.] Ý kiến của anh H, nhất trí với ý kiến của chị T, để chị T được trực tiếp nuôi con chung. Do cháu T1 ở cùng bà ngoại từ nhỏ, hiện cháu đang sống và học tập ổn định, anh mong muốn Tòa tiếp tục giao con cho bà H1 nuôi dưỡng, chăm sóc cháu trong thời gian chị T ở nước ngoài, để đảm bảo điều kiện cho cháu.

Về cấp dưỡng chị T không đề nghị giải quyết, anh H nhất trí.

[3.3.] Bà H1 nhận sự ủy quyền của chị T và cam kết có trách nhiệm chăm sóc cháu T1 trong thời gian chị T ở nước ngoài.

[3.4.] Hội đồng xét xử nhận thấy, hiện chị T và anh H đều đang ở nước ngoài. Trên thực tế, cháu T1 được bà H1 trực tiếp nuôi dưỡng từ nhỏ và hiện cháu cũng đang sống cùng bà. Bản thân chị T và anh H đều thể hiện quan điểm nhất trí giao cháu T1 cho chị T được nuôi dưỡng và trong thời gian chị T đang ở nước ngoài thì tạm giao cho bà H1 tiếp tục chăm sóc. Xét thấy, đây là sự tự nguyện thỏa thuận của chị T và anh H, không trái đạo đức xã hội, phù hợp với thực tế và các quy định tại Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình nên cần được ghi nhận. Trong thời gian chị T ở nước ngoài, tạm giao cháu T1 cho bà Đồng Thị H1 nuôi dưỡng.

[3.5.] Về cấp dưỡng: Chị T và anh H không yêu cầu giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử tạm hoãn phần nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho chị T.

Anh H có quyền, nghĩa vụ đi lại thăm nom và chăm sóc con chung, không ai được cản trở. Vì lợi ích của con, khi cần thiết các bên có thể yêu cầu thay đổi việc nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con chung và được giải quyết bằng vụ kiện dân sự khác khi các bên đương sự có yêu cầu.

[4.] Về tài sản chung, nợ chung: Chị T xác định không có và không yêu cầu giải quyết. Phía anh H không có lời khai bằng văn bản, thể hiện ý kiến, quan điểm của mình nên Hội đồng xét xử không giải quyết về tài sản chung, nợ chung. Các bên đương sự cũng có quyền khởi kiện bằng vụ kiện dân sự khác khi có đủ căn cứ và có yêu cầu.

[5]. Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Chị T phải chịu 300.000đđồng án phí hôn nhân gia đìnhsơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[6]. Xét đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát về hướng giải quyết vụán là có căn cứ, Hội đồng xét xử xét chấp nhận.

Bởi các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 28; Điều 37; Điều 39 và Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 51; 56; 81; 82; 83 và Điều 127 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quảnlý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Đồng Thị T đối với anh Nguyễn Văn H.

2. Về quan hệ hôn nhân: Chị Đồng Thị T được ly hôn với anh Nguyễn Văn H.

3. Về quyền nuôi con, cấp dưỡng nuôi con, thăm nom con và thay đổi nuôi con chung:

- *Về quyền nuôi con, cấp dưỡng nuôi con:* Giao cho chị Đồng Thị T là người trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là cháu Nguyễn Bảo T1, sinh ngày 13/11/2015 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc khi có sự thay đổi khác.

Tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con đối với anh Nguyễn Văn H, do Đồng Thị T4 có yêu cầu.

- *Về thăm nom con và thay đổi nuôi con chung:* Anh Nguyễn Văn H là người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con, anh Nguyễn Văn H có quyền xin thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn.

4. Tài sản chung, nợ chung: Đương sự không yêu cầu. Tòa án không giải quyết.

5. Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Chị Đồng Thị T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm sung quỹ Nhà nước, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng), theo biên lai số theo biên lai thu tiền số 0000007 ngày 06/10/2023 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Thái Nguyên.

Chị Đồng Thị T được quyền kháng cáo trong hạn 30 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ. Anh Nguyễn Văn H được quyền kháng cáo trong hạn 01 tháng, kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc kể từ ngàybản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh;
- CụcTHADS tỉnh;
- UBND xã N,
Huyện L, Bắc Giang;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬSƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Nguyễn Thị Thủy